

BẢN SAO

**CÔNG TY TNHH MTV ĐÔ THỊ
VÀ MÔI TRƯỜNG ĐẮK LẮK**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018



MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 30

BÁO CÁO BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Đô thị và Môi trường Đắk Lắk (sau đây gọi tắt là “Công ty”) công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán.

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty TNHH Một thành viên Đô thị và Môi trường Đắk Lắk (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Quản lý đô thị và Vệ sinh môi trường, được chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên Đô thị và Môi trường Đắk Lắk theo Quyết định số 1637/QĐ-UBND ngày 04/07/2008 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh Đắk Lắk. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 6000179936 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 05/09/2008. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần thay đổi gần nhất vào ngày 25/08/2015.

Vốn điều lệ: 76.722.775.669 đồng.

Vốn đầu tư chủ sở hữu đến thời điểm 31/12/2018: 75.814.321.669 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 01 Đào Duy Từ, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
- Điện thoại: +84 (262) 3813047
- Fax: +84 (262) 3813047

Lĩnh vực kinh doanh: Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau, trong đó chủ yếu là: dịch vụ xây lắp và dịch vụ công ích.

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết hoạt động công ích: Quản lý, khai thác, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình công cộng, đô thị (bao gồm: Hệ thống đèn chiếu sáng công cộng, đèn tín hiệu giao thông, các tuyến đường nội thành, vỉa hè, hệ thống thoát nước, hệ thống xử lý thoát nước thải, nghĩa trang, nhà tang lễ, lâm viên cảnh, hoa viên, công viên, tượng đài, bãi rác, cây xanh đường phố);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công xây dựng công trình dân dụng, giao thông (cầu đường), xây lắp điện, sơn kẻ vạch đường;
- Sản xuất linh kiện điện tử. Chi tiết: Sản xuất biển báo giao thông;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác và sản xuất đá xây dựng, đá trang trí các loại;
- Sản xuất máy thông dụng khác. Chi tiết: Sản xuất dụng cụ, trang thiết bị phục vụ công tác quản lý đô thị và vệ sinh môi trường đô thị;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ. Chi tiết: Sản xuất phân bón từ rác thải, phân vi sinh, các chế phẩm xử lý môi trường;
- Nhận và chăm sóc cây giống nông nghiệp. Chi tiết: Sản xuất giống cây xanh, hoa và cây cảnh các loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị điện;
- Hợp đồng dịch vụ phục vụ tang lễ. Chi tiết: Dịch vụ mai táng, hỏa táng;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ vui chơi giải trí;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Dịch vụ du lịch;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết: Trồng cây xanh, hoa, cây cảnh, cỏ thảm;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Duy tu, sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng công cộng, hệ thống thoát nước mưa, nước thải;
- Thu gom rác thải không độc hại. Chi tiết: Thu gom vận chuyển và xử lý rác thải;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Chi tiết: Dịch vụ chăm sóc và bảo quản cây xanh đường phố, công viên, tượng đài, rừng cảnh quan;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Chi tiết: Dịch vụ tổ chức sự kiện;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác. Chi tiết: Dịch vụ hút hầm vệ sinh, rửa xe ô tô;
- Thoát nước và xử lý nước thải. Chi tiết: Xử lý hệ thống nước thải, tưới tiêu trong nông nghiệp.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, KIỂM SOÁT VIÊN, BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng thành viên

- | | | |
|---------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Trần Minh Sơn | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 01/08/2013 |
| • Ông Lê Đình Trung | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/04/2014 |
| • Ông Bùi Văn Quý | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 12/06/2015 |

Kiểm soát viên

- | | | |
|----------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Phạm Ngọc Diệp | Kiểm soát viên | Bổ nhiệm lại ngày 16/09/2014 |
|----------------------|----------------|------------------------------|

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|---------------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Bùi Văn Quý | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 12/06/2015 |
| • Ông Lê Đình Trung | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/04/2014 |
| • Bà Phạm Thị Thanh Sương | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 31/07/2015 |
| • Ông Lê Văn Chính | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 31/07/2015 |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Bùi Văn Quý, chức vụ Giám đốc Công ty, bổ nhiệm ngày 12 tháng 06 năm 2015.

SỰ KIẾN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ/KỶ KẾ TOÁN

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Đô thị và Môi trường Đắk Lắk cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam (Trụ sở chính: Tầng 19, Khu văn phòng Tòa nhà Indochina, Số 04 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; trụ sở tại Thành phố Đà Nẵng: số 270 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Khuê Trung, Quận

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Cầm Lệ, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (+84) 0236.3691789; Fax: (+84) 0236.3691188; Website: avnaudit.com.vn).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC TRONG VIỆC LẬP CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Bùi Văn Quý

Giám đốc

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 03 năm 2019



Trịnh Như Ngọc

Số: 76/2019/BCKT-TC-AVN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc
Công ty TNHH MTV Đô thị và Môi trường Đắc Lắc

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Đô thị và Môi trường Đắc Lắc, được lập ngày 30 tháng 3 năm 2019, từ trang 6 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Đô thị và Môi trường Đắc Lắc tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng

ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam



Trần Hà Diễm Phương

Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1446-2018-231-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Thị Bình

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 3387-2015-231-1



Trịnh Như Ngọc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		104.229.858.850	114.205.564.323
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		64.610.240.582	55.010.341.291
1. Tiền	111	5	33.610.240.582	17.510.341.291
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	31.000.000.000	37.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	500.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		38.379.376.992	56.936.401.646
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	31.401.725.489	32.251.255.185
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	3.665.979.291	22.037.183.678
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	3.442.387.265	2.657.675.573
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(130.715.053)	(9.712.790)
IV. Hàng tồn kho	140		1.198.333.558	1.391.413.195
1. Hàng tồn kho	141	11	1.198.333.558	1.391.413.195
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		41.907.718	367.408.191
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	41.907.718	367.408.191
2. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		983.896.039.358	666.085.194.811
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		165.074.841.231	142.944.212.749
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	165.074.841.231	142.944.212.749
- Nguyên giá	222		316.221.284.674	283.288.554.192
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(151.146.443.443)	(140.344.341.443)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	-	-
- Nguyên giá	228		208.000.000	208.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(208.000.000)	(208.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		818.242.180.024	522.469.522.054
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	818.242.180.024	522.469.522.054
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		579.018.103	671.460.008
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	579.018.103	671.460.008
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.088.125.898.208	780.290.759.134

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		154.331.479.370	47.527.932.081
I. Nợ ngắn hạn	310		154.331.479.370	47.527.932.081
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	75.879.914.454	4.451.126.475
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	2.260.409.812	2.404.909.130
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	1.737.752.716	1.195.955.605
4. Phải trả người lao động	314		20.757.182.425	19.267.972.194
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	33.358.834.345	171.726.168
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20.337.385.618	20.036.242.509
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		933.794.418.838	732.762.827.053
I. Vốn chủ sở hữu	410		83.453.713.048	82.960.417.310
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20	75.814.321.669	76.701.795.669
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	887.474.000	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	6.751.917.379	6.258.621.641
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.751.917.379	6.258.621.641
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		850.340.705.790	649.802.409.743
1. Nguồn kinh phí	431		751.077.970.017	544.832.304.970
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		99.262.735.773	104.970.104.773
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.088.125.898.208	780.290.759.134

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)



Lê Nguyên Vũ
Người lập biểu

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
 Lê Văn Chính Kế toán trưởng Số chứng thực 7.3.92. Quyết số 750/BS
 Bùi Văn Quý Giám đốc
 Ngày 14-08-2019
ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG THỐNG NHẤT HỦ TỊCH

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 03 năm 2019



Trịnh Như Ngọc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	133.926.046.971	121.492.200.057
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	10.397.095.812	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		123.528.951.159	121.492.200.057
4. Giá vốn hàng bán	11	23	104.853.233.413	103.294.067.958
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		18.675.717.746	18.198.132.099
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1.448.386.085	1.303.455.688
7. Chi phí tài chính	22		-	2.136.986
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	11.725.889.454	11.647.363.288
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.398.214.377	7.852.087.513
11. Thu nhập khác	31	26	98.465.912	196.876.276
12. Chi phí khác	32	27	26.408.000	225.027.264
13. Lợi nhuận khác	40		72.057.912	(28.150.988)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	28	8.470.272.289	7.823.936.525
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	1.718.354.910	1.565.314.884
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		6.751.917.379	6.258.621.641

Lê Nguyên Vũ
Người lập biểu

Lê Văn Chính
Kế toán trưởng



Bùi Văn Quý
Giám đốc

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	131.706.200.532	145.049.843.790
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(35.044.176.002)	(28.095.309.748)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(55.704.304.407)	(58.772.719.255)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	-	(2.136.986)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.545.270.968)	(1.472.974.687)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	44.707.347.472	55.394.596.975
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(74.345.044.120)	(93.171.567.362)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.774.752.507	18.929.732.727
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.138.935.449)	(3.059.755.125)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	500.000.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.463.474.150	1.211.528.021
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(175.461.299)	(1.848.227.104)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	3.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(3.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	9.599.291.208	17.081.505.623
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	55.010.341.291	37.928.835.668
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	608.083	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	64.610.240.582	55.010.341.291



Lê Nguyễn Vũ
Người lập biểu

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực Quyển số: /SCT/BS
Ngày 14 -08- 2019
ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG THỐNG NHẤT
Lê Văn Chính **CHỦ TỊCH** Bùi Văn Quý

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH Một thành viên Đô thị và Môi trường Đắk Lắk (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 100% vốn nhà nước.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:

Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau, trong đó chủ yếu là: dịch vụ xây lắp và dịch vụ công ích.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết hoạt động công ích: Quản lý, khai thác, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình công cộng, đô thị (bao gồm: Hệ thống đèn chiếu sáng công cộng, đèn tín hiệu giao thông, các tuyến đường nội thành, vỉa hè, hệ thống thoát nước, hệ thống xử lý thoát nước thải, nghĩa trang, nhà tang lễ, lâm viên cảnh, hoa viên, công viên, tượng đài, bãi rác, cây xanh đường phố);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công xây dựng công trình dân dụng, giao thông (cầu đường), xây lắp điện, sơn kẻ vạch đường;
- Sản xuất linh kiện điện tử. Chi tiết: Sản xuất biển báo giao thông;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác và sản xuất đá xây dựng, đá trang trí các loại;
- Sản xuất máy thông dụng khác. Chi tiết: Sản xuất dụng cụ, trang thiết bị phục vụ công tác quản lý đô thị và vệ sinh môi trường đô thị;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ. Chi tiết: Sản xuất phân bón từ rác thải, phân vi sinh, các chế phẩm xử lý môi trường;
- Nhận và chăm sóc cây giống nông nghiệp. Chi tiết: Sản xuất giống cây xanh, hoa và cây cảnh các loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị điện;
- Hợp đồng dịch vụ phục vụ tang lễ. Chi tiết: Dịch vụ mai táng, hỏa táng;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ vui chơi giải trí;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Dịch vụ du lịch;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết: Trồng cây xanh, hoa, cây cảnh, cỏ thảm;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Duy tu, sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng công cộng, hệ thống thoát nước mưa, nước thải;
- Thu gom rác thải không độc hại. Chi tiết: Thu gom vận chuyển và xử lý rác thải;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Chi tiết: Dịch vụ chăm sóc và bảo quản cây xanh đường phố, công viên, tượng đài, rừng cảnh quan;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Chi tiết: Dịch vụ tổ chức sự kiện;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác. Chi tiết: Dịch vụ hút hầm vệ sinh, rửa xe ô tô;
- Thoát nước và xử lý nước thải. Chi tiết: Xử lý hệ thống nước thải, tưới tiêu trong nông nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng. Riêng hoạt động xây lắp, chu kỳ sản xuất kinh doanh có thể quá 12 tháng

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Xây dựng Công trình và Dịch vụ	Số 01 Đào Duy Từ, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
Xí nghiệp Công viên Cây xanh	Số 01 Đào Duy Từ, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
Xí nghiệp Xây dựng và Quản lý Nghĩa trang	Tổ dân phố 7, Phường Tân Lợi, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác và phải thu nội bộ:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu nội bộ là các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính. Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền/nhập trước, xuất trước/giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên/kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng;
- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (.. năm/tháng).
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8
Tài sản cố định khác	3 - 5

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty/Doanh nghiệp đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	3 - 8

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Chi phí lãi vay phải trả: được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay;
- Các khoản chi phí phải trả khác: chi phí phải trả được xác định dựa vào các hợp đồng ký kết trên cơ sở thực tế chi phí đã phát sinh nhưng chưa có hóa đơn tài chính.

4.12 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.13 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.14 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận trước tiền cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Quy đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

4.16 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ.

4.17 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
 - ✓ Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
 - ✓ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
 - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
 - ✓ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
 - ✓ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - ✓ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
 - ✓ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
 - ✓ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Doanh thu đối với hàng hoá nhận bán đại lý, ký gửi theo phương thức bán đúng giá hưởng hoa hồng là phần hoa hồng bán hàng mà Công ty được hưởng.
- Doanh thu xây dựng:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- ✓ Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- ✓ Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- ✓ Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- ✓ Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.18 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ năm tài chính nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được xem là sự kiện cần điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

4.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp

Các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, máy thi công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính bao gồm: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.21 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi.....

4.22 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.23 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ:
 - ✓ Đối với Dịch vụ phục vụ công cộng: Hệ thống đèn chiếu sáng công cộng, đèn tín hiệu giao thông, Dịch vụ chăm sóc cây xanh đường phố, công viên, tượng đài, rừng cảnh quan thuộc đối tượng không chịu thuế;
 - ✓ Các hoạt động khác: Áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.24 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, trái phiếu, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.25 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.26 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt	602.742.501	1.065.600.342
Tiền gửi ngân hàng	33.007.498.081	16.444.740.949
Cộng	33.610.240.582	17.510.341.291

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	15.000.000.000	22.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Đắk Lắk	6.000.000.000	10.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đắk Lắk	9.000.000.000	12.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Đắk Lắk	-	-
Tiền gửi kỳ hạn 2 tháng	5.000.000.000	5.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Đắk Lắk	5.000.000.000	5.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Đắk Lắk	-	-
Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng	11.000.000.000	10.500.000.000
- Ngân hàng NN & PT NT Việt Nam - CN Đắk Lắk	1.000.000.000	500.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Đắk Lắk	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	31.000.000.000	37.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thuyết minh số ...)	-	-
Phải thu khách hàng là các đối tượng khác	31.401.725.489	32.251.255.185
Phòng quản lý đô thị	23.698.812.962	16.680.773.000
Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	2.005.702.848	2.004.727.000
Công ty TNHH MTV Đô thị và Môi trường (*)	1.662.768.401	10.252.217.259
Phòng Tài chính KH Thành Phố	2.227.301.000	1.523.036.000
Các đối tượng khác	1.807.140.278	1.790.501.926
Cộng	31.401.725.489	32.251.255.185

(*) Khoản Xí nghiệp xây dựng phải thu Công ty về giá trị khối lượng xây dựng các công trình đầu tư XDCB do Công ty thay nhà nước làm chủ đầu tư, đã có nghiệm thu nhưng chưa thanh toán vì Ngân sách chưa bố trí vốn cho các công trình này. Công ty không phản ánh phần công nợ này vào Báo cáo tài chính.

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn/dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Xem thuyết minh số ...)	-	-
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	3.665.979.291	22.037.183.678
Ban bồi thường giải phóng mặt bằng	2.324.870.000	5.084.682.000
Công ty TNHH Xây dựng Phú Cường	1.000.000.000	2.000.000.000
Công Ty TNHH An Nguyên	-	11.474.532.000
Công ty TNHH XDCĐ Hoàng Nam	-	3.035.898.000
Các đối tượng khác	341.109.291	442.071.678
Cộng	3.665.979.291	22.037.183.678

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ phần hóa	831.122.920	-	58.529.220	-
Tạm ứng	1.445.403.521	-	1.367.908.708	-
Lãi dự thu	87.111.491	-	102.199.556	-
Phải thu khác	1.078.749.333	-	1.129.038.089	-
Cộng	3.442.387.265	-	2.657.675.573	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2018	01/01/2018
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	130.715.053	9.712.790
Cộng	130.715.053	9.712.790

11. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	159.488.634	-	301.017.072	-
Công cụ, dụng cụ	57.315.846	-	43.590.905	-
Chi phí SX, KD dở dang	981.529.078	-	964.236.350	-
Hàng hóa	-	-	82.568.868	-
Cộng	1.198.333.558	-	1.391.413.195	-

12. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Văn phòng Công ty	564.128.178	579.707.365
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	315.349.928	347.263.865
- Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	248.778.250	232.443.500
Xí nghiệp Xây dựng và quản lý nghỉ trang	14.889.925	91.752.643
- Chi phí trả trước dài hạn khác chờ phân bổ	14.889.925	91.752.643
Cộng	579.018.103	671.460.008

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	214.793.524.388	16.823.068.891	50.262.354.226	1.378.246.687	31.360.000	283.288.554.192
Tăng khác (i)	-	22.217.357.133	10.710.753.349	-	-	32.928.110.482
XDCB hoàn thành	-	4.620.000	-	-	-	4.620.000
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	214.793.524.388	39.045.046.024	60.973.107.575	1.378.246.687	31.360.000	316.221.284.674
Khấu hao						
Số đầu năm	85.529.166.075	11.538.577.619	42.371.468.517	873.769.232	31.360.000	140.344.341.443
Khấu hao trong năm	7.039.187.500	1.076.609.500	2.530.937.000	155.368.000	-	10.802.102.000
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	92.568.353.575	12.615.187.119	44.902.405.517	1.029.137.232	31.360.000	151.146.443.443
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	129.264.358.313	5.284.491.272	7.890.885.709	504.477.455	-	142.944.212.749
Số cuối năm	122.225.170.813	26.429.858.905	16.070.702.058	349.109.455	-	165.074.841.231

Nguyên giá TSCĐHH đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 45.840.137.388 đồng

Giá trị còn lại của TSCĐ HH đã dùng cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2018 là 0 đồng.

Không có TSCĐ HH không cần dùng chờ thanh lý bán tại ngày 31/12/2018.

Trong tổng nguyên giá của Tài sản cố định tại ngày 31/12/2018 bao gồm giá trị của 09 xe chuyên dùng do UBND tỉnh Đắk Lắk tạm giao cho Công ty quản lý và sử dụng theo Công văn số 1582/UBND-KT ngày 01/3/2018 của UBND Tỉnh Đắk Lắk về việc tạm giao tài sản cho Công ty TNHH một thành viên Đô thị và Môi trường Đắk Lắk quản lý và sử dụng. Công ty đang ghi nhận tăng giá trị tài sản cố định hữu hình và phải trả khác với số tiền là 32.928.110.482 đồng. Chi tiết:

STT	Tên TSCĐ	Biển kiểm soát	Nguyên giá đã có thuế	Giá trị khấu hao	Giá trị còn lại
I	Máy móc, thiết bị		22.217.357.133	0	22.217.357.133
1	Máy đầm rác Caterpillar		8.798.483.699	0	8.798.483.699
2	Máy ủi bánh xích Caterpillar	47XA-1047	7.818.634.547	0	7.818.634.547
3	Máy đào bánh xích Caterpillar	47XA-1048	5.600.238.887	0	5.600.238.887
II	Phương tiện vận tải		10.710.753.349	407.605.000	10.303.148.349
1	Xe xi téc chở nước HINO	47C-15599	1.702.083.108	35.933.000	1.666.150.108
2	Xe tải ben tự đổ	47C-15650	2.143.079.465	45.243.000	2.097.836.465
3	Xe cuốn ép rác 9m ³	47C-15655	1.647.059.493	122.655.000	1.524.404.493
4	Xe cuốn ép rác 9m ³	47C-15642	1.647.059.493	56.155.000	1.590.904.493
5	Xe cuốn ép rác 9m ³	47C-15640	1.647.059.493	5.172.000	1.641.887.493
6	Xe cuốn ép rác 15m ²	47C-15575	1.924.412.297	142.447.000	1.781.965.297

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	208.000.000	208.000.000
Mua sắm trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	208.000.000	208.000.000
Khấu hao		
Số đầu năm	208.000.000	208.000.000
Khấu hao trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	208.000.000	208.000.000
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	-	-
Số cuối năm	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/01/2018
Mua sắm trong năm	-	4.620.000
- Xe ủi Komatsu D65A	-	4.620.000
Xây dựng cơ bản	818.242.180.024	522.464.902.054
- Nâng cấp đường giải phóng	22.258.618.460	21.205.889.502
- CT xây dựng tiêu hoa viên góc Ngõ gia tự- Tôn đức thắng	3.604.485.000	3.604.485.000
- CT công viên Tân Thành (Công viên Sơn La) thành phố Buôn Ma Thuột	6.024.313.000	6.024.313.000
- CT Hỗ trợ di dời mộ tại Ngĩa trang Phan Bội Châu	11.536.921.040	11.536.921.040
- Công trình Cải tạo nâng cấp HT mương thoát nước phường Tân Tiến	34.300.000.000	19.400.000.000
- CT Đường vào buôn Đhar Prông	-	14.900.000.000
- Công trình tình lộ 5 TP BMT đoạn km 0 đến km2	-	43.184.417.000
- CT mở rộng nâng cấp đường y nông đoạn từ MXT đến TLI	13.895.825.059	7.537.291.059
- CT đường vào Viện KHCN nông lâm nghiệp Tây Nguyên	20.511.243.040	20.511.243.040
- CT Đường liên khối 6 P. Khánh Xuân	15.222.608.000	14.944.608.000
- Thâm BTN 06 trục đường nội thành	24.798.260.000	15.064.224.000
- Công trình đường đi thôn 8 xã Cư ê bua	16.300.000.000	9.000.000.000
- CT quy hoạch bãi chôn lấp CTR tại phía nam TP BMT (Hòa Phú)	219.104.805.632	143.746.611.526
- CT mở rộng, nâng cấp đường Trần Quý cấp (đoạn Ywang - NV cũ)	283.722.509.836	98.116.034.686
- Thâm BTN một số tuyến đường thành phố BMT (50 tuyen)	41.590.500.000	19.748.495.000
- Xây dựng mở rộng Nghĩa trang TP	59.456.960.000	47.762.295.000
- CT Hệ thống điện CS đường vành đai phía tây	35.095.622.000	9.339.391.415
- Các công trình khác	10.819.508.957	16.838.682.786
Cộng	818.242.180.024	522.469.522.054

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thuyết minh số ...)	-	-
Phải trả người bán là các đối tượng khác	75.879.914.454	4.451.126.475
Phạm Vĩnh Nguyên	2.435.166.226	1.694.681.867
Công Ty TNHH An Nguyên	29.861.387.000	-
Công ty TNHH XDCĐ Hoàng Nam	35.309.308.000	-
Công ty TNHH Phương Đông	6.002.847.600	-
Các đối tượng khác	2.271.205.628	2.756.444.608
Cộng	75.879.914.454	4.451.126.475

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Xem thuyết minh số ...)	-	-
Người mua trả tiền trước là các đối tượng khác	2.260.409.812	2.404.909.130
Công ty TNHH MTV Đô thị và Môi trường (*)	-	363.873.730
Công ty TNHH MTV MT	331.808.912	-
Các đối tượng khác	1.928.600.900	2.041.035.400
Cộng	2.260.409.812	2.404.909.130

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số dư đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số dư cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	323.921.108	447.320.112	6.031.779.401	5.364.130.224	-	791.048.181
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	744.346.593	1.718.354.910	1.545.270.968	-	917.430.535
Thuế thu nhập cá nhân	43.487.083	4.288.900	232.604.084	206.039.619	41.907.718	29.274.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	632.481.030	632.481.030	-	-
Các loại thuế khác	-	-	10.000.000	10.000.000	-	-
Cộng	367.408.191	1.195.955.605	8.625.219.425	7.757.921.841	41.907.718	1.737.752.716

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
Phải trả khác các bên liên quan (Xem thuyết minh số ...)	-	-
Phải trả khác các đối tượng khác	33.358.834.345	171.726.168
Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Đắk Lắk (@)	32.928.110.482	-
Kinh phí công đoàn	71.053.387	-
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	8.254.305
Các khoản phải trả khác	359.670.476	163.471.863
Cộng	33.358.834.345	171.726.168

(@) Đây là giá trị của 09 xe chuyên dùng do UBND tỉnh Đắk Lắk tạm giao cho Công ty quản lý và sử dụng theo Công văn số 1582/UBND-KT ngày 01/3/2018 của UBND Tỉnh Đắk Lắk về việc tạm giao tài sản cho Công ty TNHH một thành viên Đô thị và Môi trường Đắk Lắk quản lý ghi tăng tài sản cố định và phải trả khác với giá trị là 32.928.110.482 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2017	75.828.218.669	-	6.133.150.954	81.961.369.623
Tăng trong năm	873.577.000	-	6.258.621.641	7.132.198.641
Giảm trong năm	-	-	(6.133.150.954)	(6.133.150.954)
Số dư tại 31/12/2017	76.701.795.669	-	6.258.621.641	82.960.417.310
Số dư tại 01/01/2018	76.701.795.669	-	6.258.621.641	82.960.417.310
Tăng trong năm	-	887.474.000	6.751.917.379	7.639.391.379
Giảm trong năm (i)	(887.474.000)	-	(6.258.621.641)	(7.146.095.641)
Số dư tại 31/12/2018	75.814.321.669	887.474.000	6.751.917.379	83.453.713.048

(i) Ngày 06/3/2017 UBND tỉnh Đắk Lắk có công văn số 1528/UBND-KT về việc mua nhà vệ sinh công cộng trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột, dùng nguồn vốn khấu hao cơ bản của Công ty để phục vụ cho hoạt động sự nghiệp. Theo đó giá trị đầu tư được UBND tỉnh phê duyệt quyết toán giá trị 887.474.000 đồng, Công ty hạch toán giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu và tăng nguồn kinh phí đã hình thành Tài sản cố định.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2018	01/01/2018
Ủy Ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk	75.814.321.669	76.701.795.669
Cộng	75.814.321.669	76.701.795.669

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	76.701.795.669	75.828.218.669
- Vốn góp tăng trong năm	-	873.577.000
- Vốn góp giảm trong năm	(887.474.000)	-
- Vốn góp cuối năm	77.589.269.669	76.701.795.669
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Phân phối lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	6.258.621.641	6.133.150.954
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận năm trước	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	6.751.917.379	6.258.621.641
Phân phối lợi nhuận	6.258.621.641	6.133.150.954
Phân phối lợi nhuận năm trước	6.258.621.641	6.133.150.954
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.122.657.641	5.885.150.954
- Trích quỹ khen thưởng BQL điều hành	248.490.000	248.000.000
- Trích quỹ đầu tư phát triển	887.474.000	-
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	6.751.917.379	6.258.621.641

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thuyết minh số ...)	-	-
Doanh thu đối với các đối tượng khác	133.926.046.971	121.492.200.057
Doanh thu bán hàng hóa	546.981.326	1.832.605.193
Doanh thu cung cấp dịch vụ	110.995.407.720	97.822.735.306
Doanh thu hợp đồng xây dựng	22.383.657.925	21.836.859.558
Cộng	133.926.046.971	121.492.200.057

22. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Giảm giá hàng bán	10.397.095.812	-
Cộng	10.397.095.812	-

23. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	530.162.049	1.045.444.888
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	84.367.985.776	85.910.935.328
Giá vốn của hoạt động xây lắp	19.955.085.588	16.337.687.742
Cộng	104.853.233.413	103.294.067.958

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.448.386.085	1.303.455.688
Cộng	1.448.386.085	1.303.455.688

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	370.404.431	728.927.889
Chi phí nhân viên quản lý	8.057.734.386	7.590.157.381
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	211.238.500	213.062.000
Chi phí dự phòng	121.002.263	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.482.639.272	820.524.247
Chi phí khác bằng tiền	1.482.870.602	2.294.691.771
Cộng	11.725.889.454	11.647.363.288

26. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu thanh lý, nhượng bán TSLĐ	50.382.728	46.193.636
Thu tiền bán hồ sơ thầu	21.818.184	-
Các khoản khác	26.265.000	150.682.640
Cộng	98.465.912	196.876.276

27. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí làm hồ sơ thầu	8.207.000	-
Phạt vi phạm hành chính	-	2.637.894
Chi bồi thường	-	81.029.170
Các khoản khác	18.201.000	141.360.200
Cộng	26.408.000	225.027.264

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.470.272.289	7.823.936.525
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	121.502.263	2.637.894
Điều chỉnh tăng	121.502.263	2.637.894
- Phạt vi phạm hành chính	-	2.637.894
- Các khoản chi phí không được trừ	121.502.263	-
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	8.591.774.552	7.826.574.419
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.718.354.910	1.565.314.884
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.718.354.910	1.565.314.884

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.383.622.826	26.790.973.779
Chi phí nhân công	75.942.653.839	74.235.011.972
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.954.286.000	4.551.666.036
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.560.984.315	3.751.581.751
Chi phí khác bằng tiền	3.175.215.118	4.008.961.842
Cộng	116.016.762.098	113.338.195.380

30. Báo cáo bộ phận

Trong năm, hoạt động kinh doanh chủ yếu của công ty là dịch vụ xây lắp, thu gom vận chuyển, xử lý rác thải, quản lý vận hành chăm sóc cây xanh, điện chiếu sáng công cộng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

31. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính.

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

33. Số liệu so sánh

Là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam.

Lê Nguyên Vũ
Người lập biểu

Lê Văn Chính
Kế toán trưởng



Bùi Văn Quý
Giám đốc

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 03 năm 2019



Trịnh Như Ngọc